

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

MỘT VÀI PHÂN TÍCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TRÌNH TÍNH TOÁN TĂNG TRƯỞNG

TRẦN VÕ HÙNG SƠN
CHÂU VĂN THÀNH

1. Dẫn nhập

Sau khi thống nhất đất nước vào năm 1975, Việt Nam tiến hành hai kế hoạch 5 năm (1976-1980 và 1981-1985) nhằm khôi phục và phát triển kinh tế. Giai đoạn 10 năm này có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm mặc dù đã có một số nỗ lực tháo gỡ cơ chế cũ để chuyển đổi tình hình kinh tế như: (i) cải cách trong nông nghiệp thể hiện qua việc chuyển từ nền kinh tế hợp tác kiểu cũ quản lý theo công điểm là chính sang hình thức khoán sản phẩm đến hộ nông dân, việc này đã có kết quả khả quan làm năng suất nông nghiệp tăng lên nhanh chóng tuy chưa có đầu tư vật chất gì thêm đáng kể; và (ii) cải cách về giá-lương-tiền năm 1985: nâng giá cả thanh toán trong khu vực chính phủ lên cho phù hợp với giá cả trên thị trường, tăng lương và đổi tiền. Tuy nhiên, sau cuộc cải cách này, thì tỉ lệ lạm

phát vào năm 1986 đã vọt lên 774,7 %. Thế là cần phải thay đổi, hay còn gọi là *đổi mới* mạnh mẽ cơ chế quản lý nền kinh tế. Thời kỳ *đổi mới* có thể tính từ năm 1986 đến nay đã có những chuyển biến tích cực: trong thời kỳ 1986-1990 tăng trưởng GDP thực bình quân năm là 3,9 %, từ 1991-1995, tăng 8,2 %, và trong cả hai năm 1996 và 1997 duy trì được ở mức khoảng 9 %.

Khởi đầu trong năm 1997 và tiếp tục trong năm 1998, cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ làm lung lay nền kinh tế của một số nước châu Á như Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia... và có thể sẽ gây ảnh hưởng xấu làm chậm sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên mặc dù dự đoán có thể mức tăng trưởng sẽ bị chậm lại, tình hình kinh tế của Việt Nam có thể nói là tương đối ổn định nhờ tránh được tình trạng rối loạn tiêu cực nặng nề như các nước châu Á khác. Vấn đề đặt ra là triển vọng của Việt Nam như thế nào? Liệu tăng trưởng có tiếp tục ở mức cao như đã có trong suốt thập niên 1990 hay là bị chao đảo và sụp xuống?

Sự tăng trưởng kinh tế có nguồn gốc đóng góp của nhiều yếu tố như vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ-quản lý, ba yếu tố đầu tương đối có thể tính toán định lượng được. Còn yếu tố công nghệ (năng suất hay rộng hơn là hiệu quả) được xác định bởi nhiều nhân tố như cải tiến công nghệ, cải tiến về tổ chức quản lý và cải tổ cơ chế yếu kém bằng việc đưa ra và thực thi các chính sách kinh tế hợp lý, đúng đắn. Mục đích của bài này là phân tích sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ *đổi mới*. Sự đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và công nghệ-năng suất vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như thế nào? Xu hướng của các yếu tố đó ra sao? Sự phân tích của bài này nhằm đề xuất một vài ý kiến nhằm duy trì sự tăng trưởng kinh tế cao bền vững cho Việt Nam trong tương lai.

Nội dung bài này trước hết trình bày vài nét chính về sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua và sau đó phân tích sự tăng trưởng kinh tế, vận dụng phương trình tính toán tăng trưởng (growth accounting equation) cho trường hợp Việt Nam kết hợp với giải thích kết quả và đóng góp vài ý kiến về định hướng chính sách cho sự phát triển kinh tế bền vững cho Việt Nam.

2. Vài nét chính trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam

Trước cải cách (đổi mới): 1976-1985

Sự phát triển kinh tế của Việt Nam từ khi thống nhất đất nước có thể phân chia thành hai giai đoạn: (i) trước *đổi mới* (1976-1985) và (ii) sau *đổi mới* (1986 đến nay), mặc dù trong quá trình trước vẫn có những nỗ lực tháo gỡ để *đổi mới* chính sách. Phân theo cách này dễ thấy các mốc phát triển qua các kế hoạch 5 năm và cả chặng đường 10 năm.

Giai đoạn từ 1976 đến 1985 có những đặc trưng chính như sau: thu nhập quốc dân tăng 3,7 % một năm (tính theo hệ thống thống kê vật chất -MPS: material product system), sản xuất nông nghiệp tăng 3,8 % một năm, sản xuất công nghiệp tăng 5,2 % một năm. Tuy nhiên Việt Nam phụ thuộc vào việc nhập khẩu các hàng hóa cơ bản, gồm có 1,5 triệu tấn gạo và 60 triệu mét vải hàng năm, và có dấu hiệu của sự không ổn định như thâm hụt lớn về ngân sách và nợ nước ngoài tăng lên (8,5 tỉ rúp và 1,9 tỉ USD). Vào cuối giai đoạn (1986) lạm phát lên đến 774,7 %.

Thời kỳ đổi mới I: kế hoạch 5 năm 1986-1990

Thời kỳ kế hoạch 5 năm 1986-1990 chính phủ thực thi ba chương trình lớn về sản xuất lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu. Động lực chủ yếu của những chính sách này là *đổi mới* cơ chế quản lý kinh tế.

Nghị quyết 10 (ngày 5.4.1988) về *đổi mới* quản lý trong nông nghiệp đã chính thức cho phép thực hiện cách khoán sản phẩm theo hộ gia đình thay vì chỉ ký hợp đồng

khoản sản phẩm theo các công đoạn trong sản xuất như trước đây đã làm từ năm 1981. Quyết định 217/HĐBT trao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và xác định chính phủ sẽ không cấp bù lỗ triển miên cho các xí nghiệp của chính phủ nữa. Tháng 12 năm 1987, chính phủ ban hành luật đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam. Vào cuối năm 1988, các xí nghiệp quốc doanh không còn nhận vốn từ ngân sách nhà nước cấp nữa mà kể từ bây giờ trở đi họ phải vay vốn từ ngân hàng và trả lãi vay. Điều này cũng được áp dụng cho tất cả các hoạt động khác kể cả cho các công ty xây dựng của chính phủ. Thuế áp dụng trong khu vực tư nhân bây giờ cũng được áp dụng cho các xí nghiệp quốc doanh (trước đây, thay vì thuế, các xí nghiệp quốc doanh nộp một tỉ lệ phần trăm của doanh thu cho ngân sách quốc gia để hoàn lại số vốn mà ngân sách quốc gia trước đây cung cấp) và khu vực tư nhân được khuyến khích tham gia vào hoạt động kinh doanh. Hệ thống ngân hàng cũng đã được tổ chức lại cho phù hợp với tình hình mới.

Về xuất khẩu, chủ trương là thu hẹp việc dựa chủ yếu vào quản lý theo hạn ngạch sang chuyển giao cho chính quyền địa phương, các ngành giải quyết. Tỷ giá hối đoái thay đổi từ 18 đồng VN/ một USD (tháng 10.1987) lên 4.200 đồng và 4.575 đồng/ một USD vào tháng 12 năm 1989, chủ yếu là điều chỉnh thông qua cơ chế thị trường. Nhiều sự kiểm soát giá cả đã bị bãi bỏ: chính phủ xóa bỏ việc trợ cấp thông qua giá cả đối với xí nghiệp quốc doanh, áp dụng giá cả thị trường cho tất cả hàng hóa, không còn chế độ bao cấp qua giá, không bán hàng theo tem phiếu ở các cửa hàng quốc doanh nữa.

Kết quả của những thay đổi đó như sau:

- GDP đã tăng 21,2 % (bình quân tăng mỗi năm là 3,9 %);

- Nông nghiệp: sản xuất lúa từ 18 triệu tấn/năm tăng lên 21,5 triệu tấn, chuyển tình trạng phải nhập gạo hàng năm trước đây sang xuất khẩu gạo (1989: xuất khẩu 1,4 triệu tấn; 1990: xuất khẩu 1,5 triệu tấn). Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới.

- Công nghiệp: sản lượng điện, thép cán, thiếc, xi măng đều tăng. Dầu thô từ 40.000 tấn (1986) tăng lên 2,7 triệu tấn (1990).

- Xuất khẩu: giá trị xuất khẩu tăng bình quân năm 28%, nhờ đó nhập siêu giảm dần: tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu trong thời kỳ 1976-1984 là 1:4, vào năm 1990 tỉ lệ này là 1:1.

- Siêu lạm phát bị đẩy lùi: chỉ số giá cả từ mức 3 chữ số một năm đã giảm xuống còn 34,7 % vào năm 1989 (sau đó tăng lên 67,4 % vào năm 1990).

- Tỷ lệ tích lũy tài sản đã tăng dần từ 10,6 % của GDP lên 12,9 % vào năm 1990.

Thời kỳ đổi mới II: kế hoạch 5 năm 1991-1995

Chiến lược giai đoạn này là "ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000" và tình hình đã được cải thiện đáng kể như sau:

- GDP tăng 48,3 %, bình quân mỗi năm tăng 8,2 %;

- Nông nghiệp: sản xuất lương thực hàng năm bình quân đạt 25 triệu tấn (1991-1995) với tốc độ tăng bình quân năm: 5% (cao hơn tốc độ tăng dân số nhờ đó sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt mức 372,8 kg/người trong năm 1995). Xuất khẩu gạo tăng lên gần 2 triệu tấn một năm.

- Công nghiệp: tăng trưởng bình quân 13,5%/năm (so với năm 1989 là âm 3,3%). Sự phát triển công nghiệp một phần bắt nguồn từ kết quả đầu tư lớn của nhiều năm trước đây vào một số ngành công nghiệp quan trọng như: dầu khí, điện năng, xi măng, giấy, thép. Đẩy mạnh khai thác dầu thô và nâng cao công suất của các nhà máy lớn (xi măng, giấy, thủy điện, đường) đã góp phần to lớn tạo ra sự tăng trưởng chung của công nghiệp. Nhưng quan trọng

hơn cả là nhờ đổi mới cơ chế quản lý nên các cơ sở sản xuất công nghiệp này có được quyền tự chủ trong sản xuất và kinh doanh của mình.

- Tỷ lệ tích lũy tài sản so với GDP đã liên tục tăng lên từ 14,3 % trong năm 1991 lên 26,6 % vào năm 1997.

- Chuyển đổi cơ cấu: tỉ trọng khu vực I (nông nghiệp) giảm xuống trong khi tỉ trọng của khu vực II và III (công nghiệp và dịch vụ) tăng lên (xem bảng 1).

Bảng 1: Tỷ trọng của sản lượng theo ngành (%)

	1991	1992	1993	1994	1995
Khu vực I	40,5	33,9	29,9	28,7	27,5
Khu vực II	23,5	27,3	28,9	29,6	30,1
Khu vực III	35,7	38,8	41,2	41,7	42,4

- Lạm phát: tỉ lệ lạm phát đã giảm xuống qua các năm như sau: 1991: 67,5%, 1992: 17,5%, 1993: 5,2%, 1994: 14,4%, 1995: 12,7%, 1996: 6%, 1997: 5%.

Cùng với những tiến bộ trong thành tích về kinh tế còn có những sự phát triển quan trọng về quan hệ quốc tế. Ngày 11.7.1995 Hoa Kỳ tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Sau đó cũng trong tháng 7 Việt Nam ký với Liên Minh Châu Âu (EU) hiệp định chung về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và đồng thời gia nhập tổ chức ASEAN. Các hội nghị quốc tế hàng năm về viện trợ ODA dành cho Việt Nam đã đem lại nguồn vốn vào khoảng 2 tỷ USD một năm và có 1.604 dự án đầu tư của nước ngoài đăng ký từ năm 1988 đến 1995 (với tổng số vốn: 19 tỉ USD trong đó số vốn thực hiện là 7.396 triệu USD).

3. Phân tích sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Phương pháp

Phương pháp tính toán tăng trưởng (theo Gillis và cộng sự, 1996) dựa vào hàm sản xuất:

$$Y = f(K, L, R, a) \quad (1)$$

Hàm sản xuất này thể hiện mối quan hệ về xuất lượng (output) Y với các nhập lượng (đầu vào sản xuất-inputs) vốn (K), lao động (L), đất trồng trọt và tài nguyên thiên nhiên (R) và năng suất hay công nghệ (a). Phương trình (1) có thể sắp xếp lại để tính ra sự đóng góp của các yếu tố vào sự tăng trưởng sản lượng như sau:

$$g_Y = w_K \cdot g_K + w_L \cdot g_L + w_R \cdot g_R + a \quad (2)$$

trong đó g là tỉ lệ tăng trưởng của từng biến số và w là tỉ trọng của nhập lượng trong thu nhập. Để đơn giản hóa, ta có thể viết:

$$g_Y = (w_K \cdot g_K) + (w_L \cdot g_L) + a \quad (3)$$

Thông thường, các số liệu về g_Y , w_K , g_K , w_L và g_L có thể tìm ra và tính toán từ các niên giám thống kê quốc gia. Do đó, "a" được xem như phần dư còn lại, hay:

$$a = g_Y - (w_K \cdot g_K) - (w_L \cdot g_L) \quad (4)$$

Tuy nhiên, thực tế ở các nước đang phát triển các số liệu như w_K , w_L , g_K rất khó có thể thu thập được. Do đó có thể áp dụng hai phương pháp đơn giản để tính toán kết quả của phương trình tính toán tăng trưởng và tìm ra sự đóng góp của từng nhân tố vốn, lao động và năng suất. Hai phương pháp đó là: (1) phương pháp Tồn kho thường xuyên (the perpetual inventory method); và (2) phương pháp Tỷ lệ đầu tư trên thu nhập hay trên GDP [the rate of investment (or gross fixed capital formation) as a percentage of GDP].

Phương trình (3) bây giờ có thể viết lại như sau:

$$g_Y = i \cdot I/Y + w_L \cdot g_L + a \quad (5)$$

trong đó i là lợi tức đem lại của vốn và I/Y là tỉ phần đầu tư so với GDP.

Kết quả tính nếu dùng phương pháp (1), tức phương pháp tồn kho thường xuyên, phụ thuộc rất nhiều vào tính chính xác của g_K và của trữ lượng vốn ban đầu ở năm gốc (K_0). Do đó, để tính toán được, về mặt lý thuyết ta có thể suy ra:

$$(w_K, g_K) \approx i * I/Y$$

Số liệu về tỉ trọng của thu nhập từ lao động cũng không có sẵn trong tài liệu thống kê. Do đó để áp dụng vào điều kiện Việt Nam, do không có dữ liệu về thống kê đầy đủ nên chúng tôi tạm sử dụng số liệu về w_L mà Alwyn Young đã tính cho Hàn Quốc và Đài Loan trong thời kỳ 1960-1973 để tìm ra kết quả tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-1995 như sau:

Kết quả tính toán cho Việt Nam

Bảng 2 trình bày các tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng, vốn và lao động và tỉ lệ đầu tư cho các thời kỳ sử dụng cho việc phân tích. Bảng 3 lấy dữ liệu của bảng 2 để tính phương trình (3) với giả định cho $i = 0,1$ và $w_L = 0,7$. Cuối cùng Bảng 4 trình bày kết quả đóng góp của các yếu tố đối với tăng trưởng qua các thời kỳ.

Bảng 2: Tăng trưởng về sản lượng, lao động và tỉ lệ đầu tư theo thời kỳ (%/năm)

Năm	g_Y	I/Y	g_L
1987-1989	4,77	11,30	3,6
1990-1992	6,56	14,73	3,31
1993-1995	8,82	23,73	2,73

Bảng 3: Phân tích tăng trưởng theo thành phần

Năm	g_Y	(i. I/Y)	$w_L \cdot g_L$	a
1987-1989	4,77	$0,1 * 11,30$	$0,7 * 3,60$	1,12
1990-1992	6,56	$0,1 * 14,73$	$0,7 * 3,31$	2,77
1993-1995	8,82	$0,1 * 23,73$	$0,7 * 2,73$	4,54

Tổng hợp các tính toán trên, ta có kết quả về sự đóng góp của các yếu tố vốn (K), lao động (L) và năng suất (a) vào sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn như sau:

Bảng 4: Sự đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)

Năm	Y	K	L	a
1987-1989	100	23,7	52,8	23,5
1990-1992	100	22,45	35,32	42,23
1993-1995	100	26,9	21,7	51,4

Ý nghĩa

Vốn luôn là yếu tố cần thiết cho sự phát triển. Các nước đang phát triển thường kêu thiếu vốn và mô hình Harrod-Domar thường được sử dụng để tính nhu cầu vốn cần thiết cho phát triển. Theo mô hình Solow-Denison trình bày ở trên vận dụng cho trường hợp Việt Nam, sự đóng góp của yếu tố vốn vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam là khoảng 25 % trong mỗi thời kỳ, có tăng thêm một ít vào thời kỳ cuối cùng. Có thể giải thích do sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế có tác động lớn ở giai đoạn này cho nên kết quả cho thấy tác động của yếu tố (a) tức năng suất/hiệu quả tăng mạnh nên vai trò của vốn trong phương trình tăng trưởng bị giảm đi.

Vai trò của công nghệ tăng lên trong thời kỳ cuối cũng có thể giải thích do sự phát của các đầu tư lớn trước đây nay đã phát huy tác dụng, cộng với luồng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam tăng lên cũng như các khoản vốn vay, viện trợ khác được tiếp tục bơm vào Việt Nam. Trong khi tỉ phần đóng góp của yếu tố lao động vào tăng trưởng giảm dần từ 52,8% xuống 35,32% sau đó là 21,7%, thì yếu tố a đã tăng lên đây ấn tượng từ 23,5% lên 42,23% rồi 51,4% (trên 50 %) qua ba thời kỳ. Một lần nữa, điều này có thể giải thích do tác động của chính sách đổi mới kinh tế của Việt Nam đã thành công trong việc chuyển nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường. Như vậy trong những năm tới để duy trì tốc độ

tăng trưởng cao, tuy yếu tố vốn là cần thiết, song việc tiếp tục cải tiến nhằm ban hành các chính sách phát triển đúng đắn, đổi mới công tác tổ chức và quản lý v.v. là những vấn đề cực kỳ quan trọng vì chúng có thể đóng góp vào sự tăng trưởng nhiều hơn các yếu tố khác. Sự hỗ trợ vốn của các tổ chức quốc tế cho Việt Nam sẽ đạt hiệu quả cao hơn nếu số vốn ấy được sử dụng gắn trong một môi trường tổ chức quản lý kinh tế đúng đắn và cởi mở hơn, khung pháp lý cho hoạt động kinh tế rõ ràng hơn và những chính sách của nhà nước có hiệu quả hơn.

4. Kiến nghị và kết luận

Để kết thúc bài này xin có mấy ý kiến như sau:

1. Để duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt Nam cần phải chú ý cải tiến mạnh mẽ và đúng đắn các chính sách phát triển cũng như cách tổ chức quản lý vì đây là yếu tố đóng góp cho sự tăng trưởng nhiều nhất.

2. Vị trí kinh tế của Việt Nam vẫn còn yếu. Mặc dù tăng trưởng kinh tế bình quân là 8,2%/năm (giai đoạn 1991-1995) nhưng xuất phát điểm của Việt Nam thì thấp (GDP đầu người chỉ vào khoảng 220 USD nên cần phải mất khoảng 10 năm mới tăng được gấp đôi lên 400 USD). Do đó, Việt Nam phải cố gắng duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế cao để nâng cao mức sống nhanh chóng hơn. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn rất yếu kém và không phù hợp cho sự hoạt động hiệu quả của vốn đầu tư, do đó cần có sự đầu tư thích đáng để nâng cấp cho cơ sở hạ tầng.

3. Nguồn nhân lực cần thiết cho tình hình kinh tế mới rất lớn nhưng lại được cung ứng một cách bất cập cả về số lượng và chất lượng. Do đó hệ thống giáo dục của Việt Nam phải được tổ chức lại và phải có sự đầu tư thích đáng mới có thể cung cấp lao động có năng suất cao.

4. Cơ chế quản lý kinh tế vẫn còn mới, và đòi hỏi một sự nâng cao khả năng quản lý kinh tế của chính phủ. Thí dụ, cần phải tránh trường hợp "căn bệnh Hà Lan" thể hiện trong việc duy trì một tỉ giá hối đoái cố định quá lâu có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực cho sản xuất, xuất nhập khẩu và tiến độ hình thành thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Trước khi có khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, đồng tiền Việt Nam đã được kèm giữ ở mức xấp xỉ 11.000 đồng/1 USD. Trong năm 1998 sau khi có tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ, đồng bạc Việt Nam đã được điều chỉnh hạ giá dần (khoảng 14.000 đồng/1 USD). Việc điều chỉnh tỉ giá để phát triển xuất khẩu là mục tiêu đồng thời còn phải làm cho nền kinh tế được ổn định tránh khủng hoảng. Cuối cùng, cần có những chính sách bảo trợ giúp đỡ các doanh nghiệp nào mang tính quan trọng cho nền kinh tế quốc dân được tồn tại; nhưng đối với các doanh nghiệp nào không mang vai trò tối quan trọng mà làm ăn thua lỗ không chống chọi nổi với khó khăn thì phải chấp nhận cho thị trường đóng vai trò điều tiết tự nhiên của nó ■

Tài liệu tham khảo chính:

- Alwyn Young, (19...) *The tyranny of numbers: confronting the statistical realities of the east-asian growth experience*.
 Bello W., Rosenfield S., *Mặt trái của những cơn rổn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 Do Duc Dinh biên tập (1995) *Kinh tế Đông Á: nền tảng của sự thành công*, NXB Thế giới, Hà Nội.
 Tổng Cục Thống kê (từ 1985 đến 1997) *Niên giám Thống kê Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam.
 Gillis M., Perkins D.H., Roemer M. and Snodgrass D.R. (1996) *Economics of Development*, W.W. Norton and Co.
 Lê mạnh Hùng và cộng sự (1996) *Kinh tế xã hội Việt Nam, thực trạng, xu thế và giải pháp*, NXB Thống kê, Hà Nội.
 Perkins D.H. (1997) *Kinh tế Đông Á*, bài giảng tại Đại Học Kinh tế Tp. HCM, Việt Nam.
 UNDP (1998) *East Asia: from miracle to crisis, lessons for Viet Nam*, Hà Nội.
 VAPEC (1998) *Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước châu Á*, Tp. HCM, Việt Nam.